Thông tin các store procedure các form sẽ dùng:

1. Đầu bếp:

* spDSDatMonTrongNgaySelect @MaChuyen char(10): lấy danh sách đặt món

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã chuyển | Mã món | Tên món | Số lượng | Thời gian | Ghi chú |

* spDSDoUongTrongNgaySelect @MaChuyen char(10): lấy danh sách đồ uống

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã chuyển | Mã món | Tên món | Số lượng | Thời gian | Ghi chú |

* spDSDatMonTrongNgayUpdateSoLuong @MaChuyen char(10), @SL int: cập nhập số lượng món ăn trong bảng DanhSachMonAnTrongNgay

@SL: Số lượng món ăn

* spDSDatMonTrongNgayUpdateTinhTrang @MaChuyen char(10), @TinhTrang int: cập nhập tình trạng món ăn trong bảng DanhSachMonAnTrongNgay
* spSanPhamDaDungInsert @DS As DSSanPham: dùng để trừ số lượng sản phẩm

Table DSSanPham có 3 trường:

MaSP char(10): mã nguyên liệu

SoLuong float : tổng số lượng của nguyên liệu sẽ sử dụng

SoLuongMotMon float: số lượng nguyên liệu sẽ sử dụng khi nấu 1 món

**Khi lỗi sẽ trả về mã lỗi 50001 với message là số lượng món không làm được**

* spLaySanPham @TenSP nvarchar(50)

@TenSP: tên sản phẩm muốn lấy

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MaSP | TenSP | TenDV | DoTangMacDinh | SoThuc |

* spCTLamMonSelect @MaMon char(10)

@MaMon: mã món

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaMon | MaSP | TenSP | SoLuong | TenDV | DoTangMacDinh | SoThuc |

* spMonAnDoUongUpdateTinhTrangMon @MaMon char(10), @TinhTrang bit: cập nhập tình trạng món trong bảng MonAnDoUong

Tình trạng = 0: hết món

Tình trạng = 1: còn làm được

* spDanhSachMonAnKhongHoanThanhInsert @DS As DSMonAnKhongLamDuoc: insert vào bảng Luu trữ danh sách món ăn số lượng không hoàng thành

Kiểu dữ liệu bảng DSMonAn gồm 2 cột:

* MaMon: char(10)
* SoLuongMon int
* spDanhSachMonAnHoanThanhInsert: insert vào bảng Lưu trữ danh sách món ăn số lượng hoàn thành

Nhận kiểu dữ liệu bảng DSMonAn

1. Nhân viên:

* spDSDatMonTrongNgayInsert @MaMon char(10), @SoLuong int = 1, @TinhTrang int = 1, @GhiChu nvarchar(50) = null, @SoBan int, @MaMoi char(10) output: thêm 1 đặt món vào bảng DanhSachDatMonTrongNgay
* spDSDatMonTrongNgayUpdateSLGhiChu@MaChuyen char(10), @SoLuong int, @GhiChu nvarchar(50) : cập nhập số lượng món ăn và ghi chú trong bảng DanhSachMonAnTrongNgay

@SL: Số lượng món ăn

@GhiChu: ghi chú

* spDSDatMonTrongNgayUpdateTinhTrang @MaChuyen char(10), @TinhTrang int: cập nhập tình trạng món ăn trong bảng DanhSachMonAnTrongNgay
* spMonAnDoUongSelect @TinhTrang bit = 1: Hàm lấy danh sách món ăn trong thực đơn và còn có thể làm được.

@TinhTrang : = 0 sẽ lấy danh sách món không làm được

Bảng trả về:

|  |  |
| --- | --- |
| Mã món | Tên món |

* spDemMonDaDat: trả về số lượng các món đã đặt trên bảng DanhSachDatMonTrongNgay
* usp\_LayTinhTrangBan @SoBan int: trả về tình trạng bàn

Kết quả:

1: Đã đặt

0: Chưa đặt

* usp\_CapNhapTinhTrangBan @SoBan int, @TinhTrang bit: hàm cập nhập tình trạng bàn và thay đổi nhân viên tiếp nhận bàn đó về trống
* usp\_CapNhapNhanVienTiepNhanBan @SoBan int, @MaNV char(10), @TinhTrang bit: hàm cập nhập nhân viên tiếp nhận bàn, và chuyển tình trạng bàn sang đã đặt

1. Biến tình trạng bảng DanhSachDatMonTrongNgay:

* 1: đã đặt
* 2 đang làm
* 3: thành công
* 4: hủy

1. Thu ngân:

* spDSDatMonTrongNgaySelectThuNgan @MaChuyenDau char(10), @MaChuyenCuoi char(10): lấy danh sách đặt món từ bàn của khách

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MaMon | TenMon | SoLuong | GhiChu |

* spHoaDonInsert @MaNV char(10), @SoBan int, @SoLuongKhach int, @GhiChu nvarchar(50) = null, @MaHD char(10) output : hàm thêm hóa đơn vào cơ sở dữ liệu

@SoBan: số bàn

@SoLuongKhach: số lượng khách

@MaNV: mã nhân viên

@MaHD: **trả về mã hóa đơn mới nếu không có giá trị, truyền vào giá trị sẽ không insert vào hóa đơn**

* spHoaDonUpdate @MaHD char(10), @TongTien int, @TinhTrang bit: update tình trạng và tổng tiền cho hóa đơn

@MaHD char(10): mã hóa đơn

@TongTien int: Tổng tiền

@GhiChu: ghi chú

* spChiTietHoaDonInsert @MaHD char(10), @MaMon char(10), @SoLuong int, @GiaMotMon int, @ThanhTien bigint, @GhiChu nvarchar(50): hàm thêm chi tiết hóa đơn vào cơ sở dữ liệu:

@MaHD: mã hóa đơn

@MaMon: mã món

@SoLuong: số lượng món

@GiaMotMon: giá tiền món ăn

@ThanhTien: tổng số tiền phải trả ( GiaMotMon \* SoLuong)

@GhiChu: ghi chú

* usp\_GopHoaDon @MaHD char(10), @MaHDGop char(10): gộp hóa đơn

@MaHD: mã hóa đơn host( gốc )

@MaHDGop: mã hóa đơn muốn gộp

* LayGiaTienMon @MaMon char(10): lấy giá tiền của một món ăn

@MaMon: mã món ăn

* usp\_TachHoaDon @MaHD char(10): hàm tách hóa đơn đã gộp

@MaHD: mã hóa đơn muốn tách

* usp\_LayTinhTrangHoaDon @MaHD char(10), @TinhTrang bit output: trả về tình trạng hóa đơn đó đã thanh toán hay chưa

1: đã thanh toán

0: chưa thanh toán

@MaHD: mã hóa đơn muốn kiểm tra

@TinhTrang: tình trạng hóa đơn sẽ trả về

1. Thủ kho:

* spSanPhamSelect: lấy danh sách sản phẩm

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MaSP | TenSP | SoLuongTon | MaDV | TenDV |

* spSanPhamUpdate @MaSP char(10), @TenSP nvarchar(70), @SoLuong float, @MaDV int : update thông tin sản phẩm

@MaSP: mã sản phẩm

@TenSP: tên sản phẩm

@SoLuong: số lượng sản phẩm

@MaDV: mã đơn vị tính của sản phẩm

* spSanPhamSelectPhieuNhap: **hàm lấy danh sách sản phẩm cho phiếu nhập**

Bảng trả về:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MaSP | TenSP | MaDV | TenDV |

* spSanPhamInsert @TenSP nvarchar(50), @SoLuongTon int, @DonViTinh int: thêm một sản phẩm mới

@TenSP: tên sản phẩm

@SoLuongTon: số lượng sản phẩm trong kho

@DonViTinh: mã đơn vị tính

* spSanPhamDelete @MaSP char(10): xóa sản phẩm, **nếu sản phẩm đã có phiếu nhập hàm sẽ không cho xóa, trả về 1 nếu có phiếu nhập đặt sản phẩm đó**

@MaSP: mã sản phẩm

* spLoaiDonViTinhSelect: lấy mã đơn vị và tên đơn vị tính

Bảng trả về:

|  |  |
| --- | --- |
| MaDV | TenDV |

* spNhaCungCap\_DienThoaiSelect @MaNCC char(10), @SDT char(12): hàm lấy số điện thoại nhà cung cấp

@MaNCC: mã nhà cung cấp

@SDT: số điện thoại

Bảng trả về:

|  |  |
| --- | --- |
| MaNCC | TenNCC |

* spNhaCungCap\_DienThoaiInsert @MaNCC char(10), @SDT char(12): thêm số điện thoại mới cho nhà cung cấp

@MaNCC: mã nhà cung cấp

@SDT: số điện thoại

* spNhaCungCap\_DienThoaiUpdate @MaNCC char(10), @SDTCu char(12), @SDTMoi char(12): update lại số điện thoại cũ thành số điện thoại mới

@MaNCC: mã nhà cung cấp

@SDTCu: số điện thoại cũ

@SDTMoi: số điện thoại mới

* spNhaCungCap\_DienThoaiDelete @MaNCC char(10), @SDT char(12): xóa số điện thoại của nhà cung cấp

@MaNCC: mã nhà cung cấp

@SDT: số điện thoại muốn xóa

**Các thông tin hàm bên Email tương tự**

* spNhaCungCap\_EmailSelect @MaNCC char(10), @Email varchar(50)

Bảng trả về:

|  |  |
| --- | --- |
| MaNCC | Email |

* spNhaCungCap\_EmailInsert @MaNCC char(10), @Email varchar(50)
* spNhaCungCap\_EmailUpdate @MaNCC char(10), @EmailCu char(50), @EmailMoi char(50)
* spNhaCungCap\_EmailDelete @MaNCC char(10), @Email varchar(50)
* spNhaCungCapInsert @TenNCC nvarchar(50), @DiaChi nvarchar(60), @ChietKhau decimal(3,2), @GhiChu nvarchar(50) = null: thêm thông tin một nhà cung cấp

@TenNCC: tên nhà cung cấp

@DiaChi: địa chỉ nhà cung cấp

@ChietKhau: chiết khẩu luôn bé hơn 10

@GhiChu: ghi chú

* spNhaCungCapSelect: lấy thông tin nhà cung cấp

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaNCC | TenNCC | DiaChi | ChietKhau | GhiChu | MaNCC\_Email | MaNCC\_SDT |

* spNhaCungCapUpdate @MaNCC char(10), @TenNCC nvarchar(50), @DiaChi nvarchar(60), @ChietKhau decimal(3,2), @GhiChu nvarchar(50): update lại thông tin nhà cung cấp

@MaNCC: mã nhà cung cấp muốn update lại thông tin

@TenNCC: tên nhà cung cấp

@DiaChi: địa chỉ

@ChietKhau: luôn bé hơn 10

@GhiChu: ghi chú

* spNhaCungCapDelete @MaNCC char(10): xóa thông tin nhà cung cấp, **hàm nguy hiểm cần hỏi chắc chắn khi sử dụng**

@MaNCC: mã nhà cung cấp muốn xóa

* spPhieuNhapSelect: trả về danh sách phiếu nhập

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaNV | MaNCC | TenNCC | NgayLap | NgayGiaoDK | TinhTrang |

* spPhieuNhapInsert @MaNV char(10), @MaNCC char(10), @NgayLap date, @NgayGiaoDK date: thêm phiếu nhập

@MaNV: mã nhân viên

@MaNCC: mã nhà cung cấp

@NgayLap: ngày lập

@NgayGiaoDK: ngày giao dự kiến

Phải kiểm tra **@NgayGiaoDK > @NgayLap**

* spPhieuNhapDelete: @MaPN char(10) **hàm nguy hiểm hỏi chắc chắn phải xóa hóa đơn**

@MaPN: mã phiếu nhập

* spPhieuNhapUpdateTongTien @MaPN char(10), @TongTien bigint :hàm cập nhập tổng tiền và tình trạng cho phiếu nhập

Giá trị:

1: đã thanh toán

0: chưa thanh toán

* usp\_LoadPhieuNhapChuaHoanThanh: hàm dùng để load những phiếu nhập nào chưa có tình trạng hoàn thành( có thể thêm xóa sửa hay tạo phiếu nhận)

Trả về **MaPN**

* spPhieuNhapUpdate @MaPN char(10), @MaNCC char(10), @NgayGiaoDK date, @TongTien bigint: hàm cập nhập phiếu nhập khi phiếu nhập chưa hoàn thành

@MaPN: mã phiếu nhập

@MaNCC: mã nhà cung cấp

@NgayGiaoDK: ngày giao dự kiến

Trả về 1 nếu phiếu nhập đó đã hoàn thành **(Không thể chỉnh sửa**)

* usp\_CapNhapTinhTrangPhieuNhap @MaPN char(10), @TinhTrang bit: cập nhập tình trạng phiếu nhập

Tình trạng phiếu nhập:

1: hoàn thành

0: chưa hoàn thành

* spChiTietPhieuNhapSelect @MaPN char(10): hàm lấy chi tiết của phiếu nhập

@MaPN: mã phiếu nhập muốn lấy chi tiết

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaPN | MaSP | TenSP | SoLuong | MaDV | TenDV | DonGia | ThanhTien |

* spChiTietPhieuNhapInsert @MaPN char(10), @MaSP char(10), @SoLuong real, @MaDV int, @DonGia bigint, @ThanhTien bigint: thêm chi tiết phiếu nhập vào phiếu nhập.

Giá trị return:

1: phiếu nhập đã hoàn thành không thể thêm vào

2: sản phẩm thêm vào phiếu nhập bị trùng

* spChiTietPhieuNhapDelete @MaPN char(10), @MaSP char(10): hàm xóa chi tiết phiếu nhập, trả về 1 nếu phiếu nhập đó đã hoàn thành( không thể xóa)
* spChiTietPhieuNhapUpdate @MaPN char(10), @MaSPCu char(10), @MaSPMoi char(10), @SoLuong real, @MaDV int, @DonGia bigint, @ThanhTien bigint : hàm cập nhập chi tiết phiếu nhập, trả về 1 nếu phiếu nhập đó đã hoàn thành( không cho update)

@MaPN: mã phiếu nhập

@MaSPCu: mã sản phẩm muốn thay đổi

@MaSPMoi: mã sản phẩm thay thế

@SoLuong: số lượng muốn thay đổi

@MaDV: mã đơn vị tính

@DonGia: số tiền một sản phẩm

@ThanhTien: tổng số tiền của sản phẩm

* spPhieuNhanSelect: lấy danh sách phiếu nhận

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaPG | MaPN | MaNV | HoTen | NgayLap | TongTien | GhiChu |

* spPhieuNhanInsert @MaPN char(10), @MaNV char(10), @GhiChu nvarchar(50): hàm thêm phiếu nhập

@MaPN: mã phiếu nhập muốn tạo phiếu giao( chỉ lấy những phiếu nhập chưa hoàn thành, load trên combo box)

@MaNV: mã nhân viên lập phiếu

@GhiChu: ghi chú

* spPhieuNhanUpdate @MaPG char(10), @MaPN char(10), @TongTien bigint, @GhiChu nvarchar(50): cập nhập phiếu nhận, trả về 1 nếu phiếu nhập đã hoàn thành( không thể chỉnh sửa phiếu nhận)

@MaPN: mã phiếu nhập

@MaPG: mã phiếu giao

@TongTien: tổng tiền

@GhiChu: ghi chú

* spPhieuNhanDelete @MaPG char(10): hàm xóa phiếu nhận, **hàm nguy hiểm cần hỏi chắc chắn**
* usp\_LoadChiTietPhieuNhanSelect @MaPN char(10): load chi tiết phiếu nhận theo phiếu nhập được chọn

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaPN | MaSP | TenSP | MaDV | TenDV | SoLuong |

* spChiTietPhieuNhanSelect @MaPG char(10): lấy thông tin phiếu nhận theo mã phiếu nhận

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaPG | MaPN | MaSP | TenSP | SoLuong | MaDV | TenDV |

* spChiTietPhieuNhanInsert @MaPG char(10), @MaSP char(10), @SoLuong real, @MaPN char(10): thêm chi tiết phiếu nhận, hàm dùng để tạo chi tiết phiếu nhận, dùng 1 lần duy nhất khi bấm nút lập chi tiết phiếu nhận, ghi dữ liệu từ bên phiếu nhập qua.

@MaPG: mã phiếu giao

@MaSP: mã sản phẩm

@SoLuong: số lượng sản phẩm

@MaPN: mã phiếu nhận

* spChiTietPhieuNhapInsert @MaPN char(10), @MaSP char(10), @SoLuong real, @MaDV int, @DonGia bigint, @ThanhTien bigint: thêm 1 dòng chi tiết vào phiếu nhập, nếu phiếu nhập đã hoàn thành rồi sẽ **return 1,** nếu đã có sản phẩm đó trong phiếu nhập sẽ **return 2**

@MaPN: mã phiếu nhập

@MaSP: mã sản phẩm

@SoLuong: số lượng sản phẩm đó

@MaDV: mã đơn vị tính trên sản phẩm đó

@DonGia: giá 1 sản phẩm

@ThanhTien: tổng tiền của sản phẩm đó

* spChiTietPhieuNhapUpdate @MaPN char(10), @MaSPCu char(10), @MaSPMoi char(10), @SoLuong real, @MaDV int, @DonGia bigint, @ThanhTien bigint: hàm cập nhập phiếu nhập, nếu phiếu nhập đã hoàn thành rồi sẽ **return 1,** nếu đã có sản phẩm đó trong phiếu nhập sẽ **return 2**

@MaPN: mã phiếu nhập

@MaSPCu: mã sản phẩm cũ trước khi chỉnh sửa

@MaSPMoi: mã sản phẩm mới muốn thêm vào

@SoLuong: số lượng sản phẩm đó

@MaDV: mã đơn vị tính trên sản phẩm đó

@DonGia: giá 1 sản phẩm

@ThanhTien: tổng tiền của sản phẩm đó

* usp\_TinhTongTienPhieuNhan @MaPG char(10): tính tổng tiền cho phiếu nhận

1. Quản lý

* spNhanVienSelect: hàm trả về danh sách nhân viên:

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaNV | HoTen | TGBatDau | cmnd | TinhTrang | NgaySinh | GioiTinh | LoaiNhanVien | MaChucVu | TenChuVu |

* spNhanVienInsert : thêm nhân viên mới

@HoTen nvarchar(50) : họ tên nhân viên

@CMND char(12) : chứng minh nhân dân

@TGBatDau date: Thời gian bắt đầu làm việc

@NgaySinh date: ngày tháng năm sinh

@GioiTinh nvarchar(6): giới tính

@LoaiNhanVien bit: loại nhân viên: gồm fulltime và parttime

@MaChucVu int: chức vụ nhân viên

* spNhanVienUpdate : hàm update thông tin nhâ viên

@MaNV char(10): mã nhân viên

@TenNV char(10): tên nhân viên

@TGBatDau date: thời gian bắt đầu làm việc

@CMND char(12): chứng minh nhân dân

@TinhTrang bit: tình trạng làm việc của nhân viên: 1: đang làm, 0: đã nghỉ

@GioiTinh nvarchar(6): giới tính nhân viên

@NgaySinh date: ngày tháng năm sinh của nhân viên

@LoaiNhanVien bit: loại nhân viên: fulltime hoặc parttime

@MaChucVu int: mã chức vụ

* spNhanVienDelete @MaNV char(10): hàm xóa nhân viên , **cần hỏi trước khi xóa nhân viên**
* spHoaDonSelect: hàm lấy thông tin hóa đơn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaHoaDon | MaNV | HoTen | ThoiGian | SoBan | SoLuongKhach | MaHDChung | TongTien | GhiChu | TinhTrang |

Bảng trả về:

* spHoaDonDelete: xóa hóa đơn: **cần hỏi trước khi xóa**
* spChucVuNhanVienSelect: lấy thông tin bảng chức vụ nhân viên

Bảng trả về:

|  |  |
| --- | --- |
| MaChucVu | TenChucVu |

* spChucVuNhanVienInsert @TenChucVu nvarchar(50): thêm chức vụ nhân viên
* spChucVuNhanVienUpdate @MaChucVu int, @TenChucVu nvarchar(50): chỉnh sửa chức vụ nhân viên

@MaChucVu: mã chức vụ

@TenChucVu: tên chức vụ

* spChucVuNhanVienDelete @MaChucVu int: xóa chức vụ nhân viên
* spMonAnDoUongSelectAll: hàm lấy danh sách món ăn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MaMon | TenMon | GiaTienHienTai | ThucDonMon |

* MonAnDoUongInsert : Thêm món ăn đồ uống

@TenMon nvarchar(100): tên món ăn

@GiaTienHienTai int: giá tiền hiện tại

@kt bit: biến tạo mã, đưa biến 1 vào tạo mã đồ ăn, đưa biến 0 vào tạo đồ uống

Mặc định thêm món mới sẽ không có trong menu

* spMonAnDoUongUpdate : cập nhập thông tin món ăn

@MaDA char(10): mã đồ ăn

@TenMon nvarchar(100): tên món ăn

@GiaTienHienTai int: giá tiền hiện tại

@ThucDonMon bit: thực đơn món: 1 là món đó sẽ có vào thực đơn, 0 là không có

* spMonAnDoUongDelete: xóa món ăn đồ uống, **nếu món ăn đồ uống đó đã được đặt trong hóa đơn sẽ trả về 1 và không cho xóa.**
* spLoaiDonViTinhSelect: trả về các loại đơn vị tính

|  |  |
| --- | --- |
| MaDV | TenDV |

* spLoaiDonViTinhInsert @TenDV nvarchar(8): thêm 1 đơn vị tính

@TenDV: tên đơn vị tính, độ tăng mặc định sẽ là 0

* spLoaiDonViTinhUpdate : cập nhập lại đơn vị tính

@MaDV int: mã đơn vị tính

@TenDV nvarchar(8): tên đơn vị tính

@DoTangMacDinh float: độ tăng mặc định của đơn vị

@SoThuc bit: kiểu dữ liệu là số nguyên hay thực

* spLoaiDonViTinhDelete: xóa đơn vị tính, **nếu đơn vị đó đã có sản phẩm sử dụng thì không được xóa sẽ trả về 1**
* spCTLamMonSelectQuanLy @MaMon char(10): lấy chi tiết nguyên liệu của món đó

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MaMon | MaSP | TenSP | SoLuong | TenDV |

* spCTLamMonInsert @MaMon char(10), @MaSP char(10), @SoLuong float, @MaDV int: thêm nguyên liệu vào một món, độ tăng mặc định hiện giờ sẽ là 0

@MaMon char(10): Mã món muốn thêm nguyên liệu vào

@MaSP: mã sản phẩm

@SoLuong: số lượng sản phẩm cần dùng

@TenDV: tên đơn vị tính

* spCTLamMonUpdate @MaMon char(10), @MaSPCu char(10), @MaSPMoi char(10), @SoLuong float, @MaDV int: cập nhập chi tiết làm món

@MaMon: mã món muốn cập nhập

@MaSPCu: mã sản phẩm muốn thay đổi

@MaSPMoi: mã sản phẩm mới muốn cập nhập

@SoLuong: số lượng nguyên liệu sẽ dùng

@MaDV: mã đơn vị tính

* spCTLamMonDelete @MaMon char(10), @MaSP char(10): hàm xóa sản phẩm của chi tiết món đó

@MaMon: mã món ăn

@MaSP: mã sản phẩm muốn xóa

* spSanPhamSelectPhieuNhap: hàm dùng để load sản phẩm cho quản lý bên chi tiết làm món

Bảng trả về:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MaSP | TenSP | MaDV | TenDV |

* spPhieuNhapSelect: hàm lấy danh sách phiếu nhập

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaPN | MaNV | HoTen | MaNCC | TenNCC | NgayLap | NgayGiaoDK | TinhTrang |

* spChiTietPhieuNhapSelect @MaPN char(10): lấy chi tiết phiếu nhập:

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaPN | MaSP | TenSP | SoLuong | MaDV | TenDV | DonGia | ThanhTien |

* spChiTietHoaDonSelect @MaHD char(10): lấy chi tiết hóa đơn

Bảng trả về:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MaHoaDon | MaMon | TenMon | SoLuong | GiaMotMon | ThanhTien | GhiChu |

* **Hàm thống kê món ăn hoàn thành**
* usp\_ThongKeMonAnHoanThanhTheoNgay @Ngay date: hàm thống kê danh sách món ăn hoàn thành theo ngày

Bảng trả về:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| MaMon | TenMon | TongSoLuong |

* usp\_ThongKeMonAnHoanThanhTheoNam @Nam int: hàm thống kê danh sách món ăn hoàn thành theo năm.

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeMonAnHoanThanhTheoThang @Thang int, @Nam int: hàm thống kê danh sách món ăn hoàn thành theo tháng

@Thang: tháng muốn thống kê

@Nam: năm của tháng muốn thống kê

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeMonAnHoanThanhTheoQuy @Quy int, @Nam int: hàm thống kê danh sách món ăn hoàn thành theo quý( có 3 quý gồm quý 1, quý 2, quý 3)

Bảng trả về tương tự

* **Hàm thống kê món ăn chưa hoàn thành**
* usp\_ThongKeMonAnKhongHoanThanhTheoNgay @Ngay date: hàm thống kê danh sách món ăn không hoàn thành theo ngày

Bảng trả về:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| MaMon | TenMon | TongSoLuong |

* usp\_ThongKeMonAnKhongHoanThanhTheoNam @Nam int: hàm thống kê danh sách món ăn không hoàn thành theo năm.

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeMonAnKhongHoanThanhTheoThang @Thang int, @Nam int: hàm thống kê danh sách món ăn không hoàn thành theo tháng

@Thang: tháng muốn thống kê

@Nam: năm của tháng muốn thống kê

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeMonAnKhongHoanThanhTheoQuy @Quy int, @Nam int: hàm thống kê danh sách món ăn không hoàn thành theo quý( có 3 quý gồm quý 1, quý 2, quý 3)

Bảng trả về tương tự

* **Hàm thống kê nguyên liệu sử dụng**
* usp\_ThongKeSanPhamDaDungTheoNgay @Ngay date: hàm thống kê danh sách sản phẩm đã dùng theo ngày

Bảng trả về:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MaSP | TenSP | TongSoLuong | TenDV |

* usp\_ThongKeSanPhamDaDungTheoNam @Nam int: hàm thống kê danh sách sản phẩm đã dùng theo năm.

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeSanPhamDaDungTheoThang @Thang int, @Nam int: hàm thống kê danh sách sản phẩm đã dùng theo tháng

@Thang: tháng muốn thống kê

@Nam: năm của tháng muốn thống kê

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeSanPhamDaDungTheoQuy @Quy int, @Nam int: hàm thống kê danh sách sản phẩm đã dùng theo quý( có 3 quý gồm quý 1, quý 2, quý 3)

Bảng trả về tương tự

* **Hàm thống kê số lượng khách theo bàn**
* usp\_ThongKeKhachTheoBanNam @Nam int: hàm thống kê số lượng khách theo bàn trong 1 năm

Bảng trả về

|  |  |
| --- | --- |
| SoBan | TongSoKhach |

* usp\_ThongKeKhachTheoBanThang @Thang int, @Nam int: hàm thống kê số lượng khách theo bàn trong 1 tháng

@Thang: tháng muốn thống kê

@Nam: năm của tháng muốn thống kê

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeKhachTheoBanQuy @Quy int, @Nam int: hàm thống kê số lượng khách theo quý( có 3 quý gồm quý 1, quý 2, quý 3)

Bảng trả về tương tự

* **Hàm thống kê số lượng khách theo món ăn/đồ uống**
* usp\_ThongKeKhachTheoMonAnTheoNam @Nam int: hàm thống kê số lượng khách trong 1 năm theo món ăn/đồ uống

Bảng trả về

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| MaMon | TenMon | TongSoKhach |

* usp\_ThongKeKhachTheoMonAnTheoThang @Thang int, @Nam int: hàm thống kê số lượng khách trong 1 tháng theo món ăn/đồ uống

@Thang: tháng muốn thống kê

@Nam: năm của tháng muốn thống kê

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeKhachTheoMonAnTheoQuy @Quy int, @Nam int: hàm thống kê số lượng khách theo bảng món ăn/đồ uống trong các quý ( có 3 quý gồm quý 1, quý 2, quý 3)

Bảng trả về tương tự

* usp\_ThongKeSoLuongKhachTheoNhanVienTrongMotTuan @Ngay date: hàm thống kê số lượng khách nhân viên đã phục vụ trong 1 tuần

@Ngay: đưa vào ngày muốn thống kê

Bảng trả về:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MaNV | HoTen | LoaiNhanVien | TongSoKhach |

* **Hàm thống kê doanh thu**
* usp\_ThongKeDoanhThuTheoNam @Nam int: trả về doanh thu cả năm theo kiểu select
* usp\_ThongKeDoanhThuTheoThang @Thang int, @Nam int: trả về doanh thu của tháng trong năm đó theo kiểu select

@Thang: tháng muốn thống kê

@Nam: năm của tháng muốn thống kê

* usp\_ThongKeDoanhThuTheoQuy @Quy int, @Nam int: trả về doanh thu theo trong các quý ( có 3 quý gồm quý 1, quý 2, quý 3)